DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP NGƯỜI CÓ CÔNG
Phường Chu Văn An

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
1	Đàm Quang Tuấn	TB + CĐHH	51/35
2	Phạm Đức Nghiên	TB + BB	21/61
3	Nguyễn Cao Sơn	TB + CĐHH	41/35
4	Nguyễn Kiên Định	TB	42
5	Phạm Ngọc Thoại	TB + CĐHH	48/61
6	Nguyễn Văn Nguyên	TB	21
7	Nguyễn Văn Bách	TB	41
8	Nguyễn Văn Đoàn	TB	21
9	Nguyễn Đức Thành	TB	61
10	Nguyễn Ngọc Bích	TB	66
11	Nguyễn Tiến Định	BB	41
12	Nguyễn Văn Quyên	BB	75
13	Phùng Thị Quế	BB + TB B	61/23
14	Nguyễn Văn Quyết	BB	61
15	Nguyễn Đức Nho	BB	61
16	Nguyễn Cảnh Mầu	BB	61
17	Nguyễn Văn Minh	BB	65
18	Nguyễn Văn Can	BB	81
19	Nguyễn Văn Khánh	BB	81
20	Nguyễn Thị Xuân	NPV BB	
21	Nguyễn Thị Lan	NPV BB	
22	Nguyễn Thị Hy	Tuất 1 liệt sĩ	
23	Nguyễn Thị Tâm	Tuất 1 liệt sĩ	
24	Nguyễn Thị Tính	Tuất 1 liệt sĩ	
25	Nguyễn Thị Sõi	Tuất 1 liệt sĩ	
26	Trần Thị Trai	Tuất 1 liệt sĩ	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
27	Hồ Thị Ngọt	Tuất 1 liệt sĩ	
28	Nguyễn Thị Thinh	Tuất liệt sĩ tái giá	
29	Trần Thị Hiếu	Tuất liệt sĩ tái giá	
30	Nguyễn Thị Thuyết	Tuất TB	
31	Nguyễn Thị Chín	Tuất BB	
32	Nguyễn Văn Xuất	CĐHH	35
33	Nguyễn Văn The	CĐHH	41
34	Lê Cảnh Nhượng	CĐHH	41
35	Trịnh Xuân Tính	CĐHH	41
36	Nguyễn Viết Nga	CĐHH	61
37	Nguyễn Thị Xuyên	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
38	Nguyễn Văn Bình	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
39	Nguyễn Văn Nguyên	Tù đày	
40	Đỗ Trọng Thìn	Tù đày	
41	Hoàng Văn Mát	TB	61
42	Hoàng Đức Bảo	TB	61
43	Nguyễn Quốc Giai	BB + TB	71/41
44	Nguyễn Thị Thư	Tuất liệt sĩ tái giá	
45	Nguyễn Thị Cam	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
46	Giáp Ngọc Phê	TB	23
47	Đoàn Văn Tuấn	TB	26
48	Đỗ Văn Thử	TB	23
49	Nguyễn Văn Dung	BB	41
50	Đỗ Văn Phất	BB	61
51	Nguyễn Văn Sủng	BB	61
52	Đỗ Văn Nam	BB	61
53	Nguyễn Hữu Khuông	BB	75
54	Nguyễn Thị Bầu	Tuất 1 liệt sĩ	
55	Đỗ Thị Trường	Tuất 1 liệt sĩ	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
56	Đặng Xuân Vấn	CĐHH	41
57	Nguyễn Thị Phương	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
58	Giáp Văn Vàng	QNXN 16-dưới 17 năm CT	
59	Trần Thị Chung	Tù đày	
60	Nguyễn Văn Tho	TB	25
61	Nguyễn Văn Với	BB	41
62	Đỗ Văn Nhưng	BB	61
63	Nguyễn Văn Hữu	BB	61
64	Nguyễn Thị Sáu	Tuất 1 liệt sĩ	
65	Nguyễn Văn Thắng	Tuất 1 liệt sĩ	
66	Nguyễn Thị Năm	Tuất BB	
67	Nguyễn Văn Hải	CĐHH	41
68	Nguyễn Văn Thú (Nguyễn Xuân Thú)	TB	25
69	Ngô Quang Kiện	TB	55
70	Nguyễn Văn Thuỵ	TB	61
71	Nguyễn Văn Nhiều	BB	41
72	Nguyễn Thị Tý	Tuất 1 liệt sĩ	
73	Hoàng Thị Phiến	Tuất 1 liệt sĩ	
74	Trần Thị Tý	Tuất 1 liệt sĩ	
75	Nguyễn Thanh Cảnh	CĐHH	41
76	Nguyễn Khắc Chuân	TB	21
77	Nguyễn Văn Đảo	TB	21
78	Nguyễn Văn Thực	TB + CĐHH	21/41
79	Nguyễn Văn Thông	TB	21
80	Nguyễn Xuân Tạc	TB + QNXN 15-dưới 16 năm CT	21
81	Nguyễn Văn Sản	TB	45
82	Phạm Xuân Mưu	TB + CĐHH	21/41

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
83	Đỗ Văn Liêm	TB	25
84	Phạm Văn Tải	TB	68
85	Nguyễn Văn Chắn	TB	81
86	Phạm Văn Hoạt	BB	41
87	Nguyễn Văn Diệp	BB	41
88	Phạm Quang Phú	BB	61
89	Đào Thị Nguyệt	NPV TB	
90	Trần Thị Dín	Tuất 1 liệt sĩ	
91	Nguyễn Văn Tùng	Tuất 1 liệt sĩ	
92	Phạm Thị Tiền	Tuất CĐHH	
93	Nguyễn Thị Hạt	Tuất CĐHH	
94	Phạm Văn Phòng	CĐHH	41
95	Nguyễn Thị Xuân	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
96	Phạm Văn Dũng	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
97	Phạm Văn Trí	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
98	Nguyễn Thị Thái	TB	41
99	Nguyễn Văn Liệu	TB	21
100	Trần Văn Nhãn	TB	43
101	Trần Văn Chung	TB	61
102	Phạm Thanh Xuân	TB + NPV TB + CĐHH	91/41
103	Nguyễn Văn Túc	BB	41
104	Nguyễn Văn Hiện	BB	41
105	Trần Thị Đài	Tuất 1 liệt sĩ	
106	Phạm Thị Khánh	Tuất 1 liệt sĩ	
107	Nguyễn Thị Mai	Tuất liệt sĩ tái giá	
108	Nguyễn Văn Bản	CĐHH	41
109	Nguyễn Văn Cất	TB	41
110	Trịnh Huỳnh My	TB	65
111	Nguyễn Thị Thêm	Tuất BB	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
112	Nguyễn Văn Ly	TB	21
113	Đỗ Đắc Điềm	TB	31
114	Nguyễn Xuân Phòng	TB	30
115	Nguyễn Văn Quyết/Nguyễn Tiến Quyết	TB + CĐHH	41/41
116	Đặng Văn Đoan	TB + QNXN 16-dưới 17 năm CT	26
117	Đỗ Sỹ Vẩy	TB	65
118	Vương Văn Thụ	BB	41
119	Nguyễn Đức Huyên	BB	65
120	Nguyễn Thị The	Tuất 1 liệt sĩ	
121	Phạm Thị Chung	Tuất 1 liệt sĩ	
122	Bùi Thị Bảy	Tuất 1 liệt sĩ	
123	Nguyễn Thị Tiềm	Tuất liệt sĩ tái giá	
124	Nguyễn Thị Thúy	Tuất BB	
125	Trương Thị Soan	Tuất BB	
126	Nguyễn Thị Tý	Tuất BB	
127	Nguyễn Văn Khi	TB	21
128	Nguyễn Đức Cần	TB	45
129	Nguyễn Văn Điềm	TB	21
130	Vũ Đình Động	TB	25
131	Nguyễn Quốc Xuyên	TB + CĐHH	81/41
132	Nguyễn Văn Lập	BB	41
133	Trần Đình Non	BB	61
134	Nguyễn Văn Phán	BB	61
135	Trần Thị Xim	NPV TB	
136	Tân Thị Vực	Tuất 1 liệt sĩ	
137	Ngô Thị Lản	Tuất 1 liệt sĩ	
138	Trần Thị Bích	Tuất 1 liệt sĩ	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
139	Nguyễn Thị Xý	Tuất 1 liệt sĩ	
140	Nguyễn Thị Lơ	Tuất liệt sĩ tái giá	
141	Vũ Thị Vịnh	Tuất TB	
142	Vũ Đình Phẩm	CĐHH	41
143	Nguyễn Văn Hoàng	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
144	Vũ Thị Miên	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
145	Trịnh Thị Đàn	Tuất TB	
146	Dương Thị Lan	Tuất TB	
147	Ngô Thị Khang	Tuất BB	
148	Hoàng Thị Hồng	Tuất CĐHH	
149	Nguyễn Thị Hà	Tuất CĐHH	
150	Nguyễn Văn Lịch	CĐHH	35
151	Nguyễn Văn Đam	TB	22
152	Lê Thanh Miện	TB	71
153	Nguyễn Hồng Dụ	CĐHH	41
154	Nguyễn Bá Tước	Tù đày	
155	Nguyễn Hồng Thanh	TB	41
156	Nguyễn Văn Thành	TB	21
157	Nguyễn Ngọc Lâm	TB	61
158	Nguyễn Thanh Nhàn	TB	61
159	Lê Văn Toàn	TB	81
160	Lê Văn Thanh	NPV TB 81%	
161	Nguyễn Văn Lọ	Tuất 1 liệt sĩ	
162	Nguyễn Thị Tươi	Tuất liệt sĩ tái giá	
163	Nguyễn Thị Thạo	Tuất liệt sĩ tái giá	
164	Nguyễn Thị Cúc	Tuất TB	
165	Nguyễn Thị Lệ	Tuất TB	
166	Vũ Thị Thi	Tuất TB	
167	Nguyễn Ngọc Hải	Tuất CĐHH	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
168	Dương Đình Khánh	TB	25
169	Dương Đình Biên	BB + TB B	61/23
170	Nguyễn Văn Luân	TB + BB	21/62
171	Nguyễn Trọng Ngân	TB	22
172	Nguyễn Văn Chức	TB	21
173	Nguyễn Văn Xuân	TB + CĐHH	41/41
174	Nguyễn Quốc Trù (Chù)	TB	23
175	Nguyễn Xuân Hiệp (Nguyễn Văn Hiệp)	TB	21
176	Mạc Văn Chanh (Mạc Đăng Chanh)	TB	44
177	Vũ Hữu Túc	TB	61
178	Đoàn Văn Toản	BB	61
179	Nguyễn Thị Lũy	Tuất 1 liệt sĩ	
180	Vũ Thị Choẹt	Tuất 1 liệt sĩ	
181	Đào Thị Vẩy	Tuất TB	
182	Hoàng Văn Thược	TB	21
183	Dương Đình Thung	TB	21
184	Nguyễn Đăng Ngải/Nguyễn Đặng Ngải	TB + BB	21/61
185	Đỗ Văn Duyên	TB	21
186	Trần Đức Vẹ (Trần Văn Vị)	TB	31
187	Trần Văn Tung	TB + CĐHH	21/85
188	Trần Trung Tiến	TB	23
189	Trương Văn Thung	TB	21
190	Nguyễn Văn Thoa	TB	21
191	Hoàng Văn Thấm	TB + CĐHH	21/41
192	Trần Xuân Ngọc	TB	21
193	Hoàng Văn Lý	TB	25

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
194	Lại Công Lộc	TB + QNXN 15-dưới 16 năm CT + CĐHH	21/35
195	Phạm Văn Lại	TB	37
196	Dương Công Kiên	TB	31
197	Nguyễn Văn Hoán	TB	32
198	Nguyễn Văn Chính (Nguyễn Xuân Chính)	TB	21
199	Trần Quang Thanh	TB + CĐHH	61/35
200	Vũ Văn Hán	TB + CĐHH	61/41
201	Trần Đăng Xanh	BB	41
202	Hoàng Bá Ngân	BB	61
203	Vũ Xuân Da (Vũ Xuân Gia)	BB	61
204	Đào Xuân Vê	BB	61
205	Đặng Thị Hệ	Tuất liệt sĩ tái giá	
206	Trần Thị Dùng	Tuất liệt sĩ tái giá	
207	Nguyễn Thị Thủy (Trần Thị Thủy)	Tuất 1 liệt sĩ	
208	Nguyễn Thị Mỳ	Tuất 1 liệt sĩ	
209	Trần Xuân Loãn	CĐHH	61
210	Trần Thị Hoài	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
211	Vũ Văn Dũng	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
212	Hoàng Văn Hoan	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
213	Hoàng Văn Kiên	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
214	Nguyễn Văn Vụ (Nguyễn Xuân Vụ)	TB	21
215	Dương Văn Đăng	TB	51
216	Nguyễn Văn Vui	BB	61
217	Nguyễn Văn Luận	TB B	30
218	Trương Trọng Thực	CĐHH	41
219	Nguyễn Tuấn Dung	TB	41

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
220	Nguyễn Văn Bưởi	TB	61
221	Vũ Ngọc Huân	TB	81
222	Mạc Văn Bằng	BB	41
223	Nguyễn Huy Thông	BB	62
224	Nguyễn Đức Tiến	BB	65
225	Nguyễn Thanh Nghị	TB B + CĐHH	31/35
226	Mạc Văn Thảnh	TB B + CĐHH	41/41
227	Trương Thị Thụ	NPV TB 81%	
228	Nguyễn Thị Hoành	Tuất 1 liệt sĩ	
229	Mạc Thị Bui	Tuất 1 liệt sĩ	
230	Nguyễn Thị Thanh	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
231	Nguyễn Văn Lấp (Nguyễn Lấp)	TB + Tuất liệt sĩ	31
232	Vũ Xuân Thực	TB	31
233	Nguyễn Văn Ký	TB	21
234	Trần Văn Khẩn	TB	65
235	Nguyễn Đức Tuyết	BB	41
236	Nguyễn Văn Hào	BB	61
237	Nguyễn Văn Côi	BB	61
238	Nguyễn Thị Huấn	Tuất liệt sĩ tái giá	
239	Vũ Thị Chiến	Tuất TB	
240	Trương Mãnh Ngưỡng	TB	21
241	Phan Thế Hưng (Phan Thanh Hưng)	TB	38
242	Mạc Văn Tầm	TB	32
243	Mạc Đăng Nga	TB + CĐHH	32/35
244	Mạc Đăng Mậu	TB	21
245	Trần Văn Thoa	TB	61
246	Nguyễn Văn Phương	TB	61

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
247	Tô Văn Bảo	TB + CĐHH	81/41
248	Trương Mạnh Hỷ	BB	64
249	Trương Mạnh Nữa	BB	55
250	Nguyễn Văn Lâm	BB	61
251	Nguyễn Hữu Tình	BB	61
252	Nguyễn Văn Ngôn	BB	61
253	Nguyễn Văn Tuyên	BB	63
254	Nguyễn Thị Trinh	NPV TB 81%	
255	Lương Thị La	Tuất 1 liệt sĩ	
256	Trương Thị Chanh	Tuất 1 liệt sĩ	
257	Trương Thị Soạn	Tuất 1 liệt sĩ	
258	Lưu Thị Phồn	Tuất 1 liệt sĩ	
259	Hoàng Thị Loan	Tuất liệt sĩ tái giá	
260	Phùng Thị Thơm	Tuất BB	
261	Mạc Văn Liên	CĐHH	35
262	Mạc Văn Lục	CĐHH	41
263	Lưu Xuân Thách	CĐHH	41
264	Mạc Văn Thung	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
265	Trương Mạnh Thế	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
266	Ngô Văn Thà	Tù đày	
267	Nguyễn Văn Thế	CĐHH	35
268	Phạm Thị Chắt	NPV CĐHH 85%	
269	Đỗ Đình Tu	TB	21
270	Vũ Thị Nghiên	Tuất BB	
271	Trần Văn Hiệu	CĐHH	35
272	Vũ Xuân Tắc	CĐHH	35
273	Ngô Xuân Túc	CĐHH	35
274	Nguyễn Thành	TB	21
275	Nguyễn Văn Dỹ (Dĩ)	TB + BB	22/62

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
276	Ngô Minh Huấn	TB	21
277	Trần Ngọc Dy (Di)	TB	21
278	Nguyễn Minh Phấn	BB	47
279	Nguyễn Văn Vịnh (Vinh)	BB	61
280	Mai Thị Tứ	Tuất 1 liệt sĩ	
281	Nguyễn Thị Hiên	Tuất 1 liệt sĩ	
282	Nguyễn Thị Thu Hường (Nguyễn Thi Hường)	Tuất liệt sĩ tái giá	
283	Vũ Thị Hải	Tuất BB	
284	Dương Đức Thịnh	CĐHH	35
285	Nguyễn Thị Lá	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
286	Mạc Văn Chúc	CĐHH	35
287	Vũ Đình Vạn	TB + CĐHH	21/41
288	Vũ Đình Hiển	TB	21
289	Vũ Thanh	BB	41
290	Đồng Sỹ Liên	BB	65
291	Vũ Xuân Thơm	BB	68
292	Nguyễn Thị Mâu	Tuất 1 liệt sĩ	
293	Nguyễn Thị Mai	Tuất TB	
294	Vũ Thị Loan	Tuất BB	
295	Vũ Đình Mẫn	CĐHH	61
296	Vũ Đình Luân	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
297	Đồng Văn Thiết	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
298	Lê Thị Vui	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
299	Đào Xuân Lưu	QNXN 17-dưới 18 năm CT	
300	Nguyễn Đình Lực	TB	32
301	Vũ Văn Sự	TB + CĐHH	61/35
302	Nguyễn Đình Khánh	TB + BB	22/41
303	Nguyễn Đình Tấn	BB	45

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
304	Nguyễn Thị Tuy	Tuất 1 liệt sĩ	
305	Vũ Thị Thoan	Tuất 1 liệt sĩ	
306	Trần Quốc Huy	TB	21
307	Nguyễn Văn Dũng	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
308	Vũ Đình Vương/Vũ Đình Vượng	TB + QNXN 15-dưới 16 năm CT	23
309	Vũ Đình Hải	TB	31
310	Vũ Chí Công	TB	21
311	Vũ Ngọc Thanh (Vũ Văn Thanh)	BB + TB	61/31
312	Nguyễn Đình Ẩn	BB	61
313	Vũ Xuân Tỉnh	BB	62
314	Nguyễn Thị Oanh	Tuất 1 liệt sĩ	
315	Nguyễn Thị Gái	Tuất 1 liệt sĩ	
316	Mạc Thị Mừng	Tuất 1 liệt sĩ	
317	Vũ Đình Đính	CĐHH	41
318	Vũ Văn Lợi	CĐHH	61
319	Vũ Thị Truyền (Chuyền)	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
320	Nguyễn Xuân Quang	TB	36
321	Nguyễn Viết Chanh	TB	21
322	Dương Anh Tấn (Dương Văn Tốn)	TB	23
323	Phạm Văn Minh	TB	21
324	Dương Văn Hồng/Phạm Văn Hồng	TB + CĐHH	31/35
325	Phạm Ngọc Hồi	TB + CĐHH	41/41
326	Dương Mộng Dần (Dương Văn Dần)	TB	21
327	Bùi Văn Hạt	BB	61
328	Phạm Quang Hải	BB	61

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
329	Đỗ Đức Trụ	BB	63
330	Nguyễn Thị Thức	Tuất 1 liệt sĩ	
331	Trần Thị Nhớn	Tuất 1 liệt sĩ	
332	Trương Thị Cẩn	Tuất 1 liệt sĩ	
333	Nguyễn Thị Viên	Tuất CĐHH	
334	Nguyễn Như Bình	CĐHH	41
335	Nguyễn Ngọc Kim	CĐHH	61
336	Nguyễn Thị Mỳ	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
337	Nguyễn Văn Thọ	QNXN 15-dưới 16 năm CT	
338	Nguyễn Đình Tăng	TB + CĐHH	31/35
339	Nguyễn Đình Chính	TB	21
340	Vũ Hữu Điểm	TB	42
341	Nguyễn Đình Khởi	TB	81
342	Vũ Đức Nhuận (Nguyễn Đình Nhuận)	BB	41
343	Nguyễn Đình Tuyết	BB	61
344	Phạm Thanh Lâm	BB	61
345	Lê Thị Tần	NPV TB 81%	
346	Nguyễn Thị Toan	Tuất 1 liệt sĩ	
347	Đỗ Thị Huệ	Tuất 1 liệt sĩ	
348	Nguyễn Thị Hòa (Vũ Thị Hòa)	Tuất 1 liệt sĩ	
349	Nguyễn Thị Na	Tuất 1 liệt sĩ	
350	Nguyễn Đình Sửu	Tù đày	
351	Nguyễn Thị Hồi	Tuất TB	
352	Hoàng Minh Thấm	TB	28
353	Nguyễn Tất Thắng	TB + CĐHH	21/41
354	Phạm Thế Sinh	TB	25
355	Đặng Thành Long	TB + CĐHH	44/35

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
356	Nguyễn Đình Kim	TB + CĐHH	21/35
357	Đặng Bá Hòa	TB + CĐHH	21/35
358	Dương Văn Gợn	TB	21
359	Hoàng Văn Cần	TB	31
360	Trịnh Thanh Bồi	TB	32
361	Trần Văn Đoàn	TB	21
362	Phạm Văn Mười	TB	21
363	Lưu Hải Tiến	TB	65
364	Phạm Tiến Minh	TB	80
365	Dương Văn Tình (Dương Xuân Tình)	TB	61
366	Nguyễn Đức Đạt	TB	61
367	Lê Thái Ngàn	TB + CĐHH	81/41
368	Nguyễn Song Hồng	BB + CĐHH	51/41
369	Nguyễn Hồng Thanh	BB	61
370	Nguyễn Tiến Lại	BB	61
371	Nguyễn Văn Điện	BB	62
372	Nguyễn Văn Chuối	BB	68
373	Bùi Văn Voòng	TB B	31
374	Nguyễn Thị Thủy	NPV TB, TB B 81% trở lên	
375	Lê Thị Lập	Tuất 1 liệt sĩ	
376	Đặng Thị Hồng	Tuất 1 liệt sĩ	
377	Nguyễn Thị Xuân	Tuất 1 liệt sĩ	
378	Mạc Thị Tỉnh (Mai Thị Tỉnh)	Tuất 1 liệt sĩ	
379	Hoàng Thị Luyến	Tuất TB + Tuất liệt sĩ tái giá	
380	Bùi Thị Vui	Tuất BB	
381	Nguyễn Thị Minh	Tuất BB	
382	Nguyễn Thị Thu	Bà mẹ VNAH (02 liệt sĩ) +	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
		NPV Bà mẹ VNAH	
383	Hoàng Văn Hội	CĐHH	41
384	Nguyễn Minh Sài	CĐHH	41
385	Nguyễn Văn Tiếp	CĐHH	41
386	Nguyễn Văn Đôn	CĐHH	41
387	Nguyễn Văn Đồng	QNXN 15-dưới 16 năm CT + TB B	23
388	Nguyễn Trung Toàn	TB	21
389	Nguyễn Ngọc Tú	TB	21
390	Sự Đức Tĩnh (Sử Đức Tỉnh)	TB	55
391	Phạm Công Tu	TB	25
392	Hoàng Đình Toan (Toàn)	TB	21
393	Vũ Đình Tụ	TB + BB	21/61
394	Trương Mạnh Thường	TB	21
395	Trịnh Đức Quỳnh	TB	23
396	Nguyễn Đình Quế	TB	25
397	Nguyễn Đình Phương	TB	21
398	Đặng Đình Xuân	TB	41
399	Ngô Quang Sánh	TB + QNXN 17-dưới 18 năm CT	41
400	Lý Hải Nhi	TB	22
401	Nguyễn Đăng Dung	TB	64
402	Vũ Đức Cường	TB	61
403	Bùi Xuân Quánh (Bùi Văn Quánh)	TB ĐB nặng + CĐHH + NPV TB ĐB nặng	81/41
404	Phạm Tất Khiết	BB	61
405	Nguyễn Văn Soạn	BB	61
406	Nguyễn Văn Vụ	BB	61
407	Lê Thị Tính	BB	61
408	Nguyễn Văn Minh	BB	61

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
409	Nguyễn Thị Thúy	Tuất 1 liệt sĩ	
410	Bùi Thị Nga	Tuất 1 liệt sĩ	
411	Nguyễn Thị Xuân	Tuất 1 liệt sĩ	
412	Mai Thị Ly	Tuất 1 liệt sĩ	
413	Dương Thị Điều	Tuất 1 liệt sĩ	
414	Nguyễn Thị Nhẫn	Tuất 1 liệt sĩ	
415	Bùi Thị Hường	Tuất 1 liệt sĩ	
416	Dương Thị Biên	Tuất TB	
417	Bùi Thị Ngãi	Tuất BB	
418	Lê Văn Xuân	CĐHH + Tuất 1 liệt sĩ	41
419	Trần Văn Đông	CĐHH	41
420	Vương Hồng Sáng	CĐHH	41
421	Nguyễn Văn Phao	CĐHH	41
422	Nguyễn Đình Điềm	CĐHH	41
423	Nguyễn Văn Hoàn	CĐHH	41
424	Đào Đắc Hội	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
425	Đào Văn Ban	TB	25
426	Vũ Văn Tiến (Vũ Mạnh Tiến)	TB + CĐHH	21/41
427	Trương Tất Vũ	TB	21
428	Phạm Văn Võ	TB	55
429	Nguyễn Đình Tiền	TB	28
430	Nguyễn Xuân Tằng	TB + CĐHH	41/61
431	Cáp Trọng Sơn	TB	28
432	Lê Duy Hùng	TB	31
433	Nguyễn Công Cương	TB	21
434	Lê Ngọc Bích	TB	41
435	Nguyễn Duy Dương	BB	41
436	Trần Xuân Ty	BB	41

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
437	Hoàng Ngọc Được	BB	61
438	Đặng Ngọc Thuận	BB	61
439	Dương Văn Vần	BB	61
440	Vũ Thị Gái	Tuất 1 liệt sĩ	
441	Nguyễn Thị Diệc	Tuất 1 liệt sĩ	
442	Nguyễn Thị Thảo	Tuất 1 liệt sĩ	
443	Hoàng Thị Thanh	Tuất BB	
444	Mạc Thị Lan	Tuất BB	
445	Đỗ Thị Hoa	Tuất CĐHH	
446	Đào Thị Lê	Tuất CĐHH	
447	Phạm Minh Đình	CĐHH	41
448	Phạm Đăng Nùng	CĐHH	41
449	Bùi Đức Lại	CĐHH	41
450	Nguyễn Văn Đọi	CĐHH	41
451	Đoàn Quang Vinh	CĐHH	41
452	Mạc Văn Thực	CĐHH	61
453	Mạc Thị Hoa	Con đẻ CĐHH từ 81% trở lên	
454	Lê Văn Doanh	QNXN 17-dưới 18 năm CT	
455	Đinh Ngọc Khôi	Tù đày	
456	Vũ Trung Lập	TB	24
457	Đào Văn Long (Đào Bá Long)	TB	35
458	Phạm Văn Thành	TB	21
459	Trần Minh Tâm	TB	21
460	Nguyễn Văn Lăng	TB	21
461	Bùi Văn Hòa	TB	50
462	Trần Công Hậu	TB	21
463	Phạm Đăng Hải	TB	31

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
464	Vũ Ngọc Dinh	TB	21
465	Nguyễn Phi Thường	TB	45
466	Trần Bá Quyết	TB	48
467	Nguyễn Khắc Giả	TB + CĐHH	35/41
468	Nguyễn Văn Dung	TB	21
469	Nông Hán Dùng	TB	21
470	Đặng Văn Kiểm	TB	61
471	Nguyễn Văn Dũng	TB	61
472	Vũ Minh Phương (Vũ Đình Phương)	TB	61
473	Đào Sỹ Hùng	TB	61
474	Lê Duy Hóa	BB + CĐHH	45/41
475	Trần Văn Thủy	BB	41
476	Vũ Xuân Thành (Vũ Văn Thành)	BB	65
477	Nguyễn Văn Sơn (Nguyễn Duy Sơn)	BB	61
478	Nguyễn Năng Vọng	BB	61
479	Hoàng Ngọc Lãng	BB	61
480	Nguyễn Văn Được	BB	61
481	Phạm Việt Hiền	BB	63
482	Vũ Quang Thịnh	BB	77
483	Bùi Xuân Dát	TB B	21
484	Vũ Bình Minh	TB B	91
485	Trịnh Thị Tâm	NPV TB, TB B 81% trở lên	
486	Nguyễn Thị Dò	Tuất 1 liệt sĩ	
487	Trần Thị Điều	Tuất 1 liệt sĩ	
488	Trần Thị Khích	Tuất 1 liệt sĩ	
489	Đặng Thị Kính	Tuất 1 liệt sĩ	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
490	Dương Thị Kim Chung	Tuất TB, TB B	
491	Đặng Thị Bằng	Tuất BB	
492	Lê Đình Tự	CĐHH	35
493	Phạm Văn Khoa	CĐHH	41
494	Nguyễn Văn Khải	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
495	Lê Thị Hanh (Hạnh)	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
496	Nguyễn Gia Lương	QNXN 17-dưới 18 năm CT	
497	Đặng Hữu Vĩnh	TB + BB	21/61
498	Nguyễn Đình Quý	TB	21
499	Dư Đức Quí (Dư Đức Quý)	TB	25
500	Trần Đức Diện	TB + BB + CĐHH	32/61/41
501	Trần Xuân Bình	TB	41
502	Phạm Kim Anh	TB + CĐHH	31/41
503	Trịnh Hữu Tuấn	TB	31
504	Nguyễn Hữu Thanh	TB	28
505	Phạm Ngọc Sâm	TB + Tù đày	22
506	Hoàng Nghĩa Linh	TB + CĐHH	21/35
507	Trương Đình Lâm	TB	46
508	Nguyễn Đức Cường	TB	21
509	Trương Xuân Cảnh	TB	23
510	Cao Xuân Mộc	BB	41
511	Nguyễn Thị Dung	BB	46
512	Trần Huy Đức	BB	51
513	Đỗ Xuân Thắng	BB	61
514	Nguyễn Tiến Tạo	BB	61
515	Vũ Trọng Hiệu (Vũ Trọng Hiếu)	BB	61
516	Nguyễn Đình Bản (Ban)	BB	61
517	Nguyễn Thị An	Tuất BB	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
518	Nguyễn Phi Thắng	CĐHH	41
519	Nguyễn Văn Chiến	CĐHH	41
520	Phạm Văn Hòa	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
521	Lê Thanh Quê	QNXN 15-dưới 16 năm CT	
522	Nguyễn Văn Sửu	QNXN 15-dưới 16 năm CT	
523	Hoàng Bá Đệ	TB + CĐHH	51/41
524	Nguyễn Văn Luật	TB	33
525	Phạm Văn Nghĩa	TB	21
526	Trần Hồng Thanh	TB	21
527	Lê Khả Hồng	TB	58
528	Nguyễn Đức Hà	TB	31
529	Trần Văn Định	TB + BB	33/61
530	Nguyễn Văn Thuần	TB	21
531	Lê Văn Bình	TB	41
532	Tạ Đức Trang	TB	61
533	Nguyễn Văn Thước	TB	63
534	Phạm Vĩnh Hưng	TB	75
535	Trần Chính Dũng	TB	61
536	Trần Quý Dương (Trần Văn Dương)	TB	65
537	Nguyễn Quý Đại	TB	61
538	Nguyễn Ngọc Thạch	TB ĐB nặng + CĐHH	83/41
539	Bùi Văn Mát	TB ĐB nặng + CĐHH	81/41
540	Nguyễn Đình Hồng	BB	61
541	Nguyễn Đức Nguyện	BB	75
542	Vũ Đức Dũng	BB	75
543	Nguyễn Đình Hán	TB B	31
544	Vũ Thị Quản	NPV TB, TB B 81% trở lên ĐB nặng	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
545	Vũ Thị Bắc	NPV TB, TB B 81% trở lên ĐB nặng	
546	Nguyễn Thị Thuận	Tuất 1 liệt sĩ	
547	Nguyễn Thị Gái	Tuất 1 liệt sĩ	
548	Nguyễn Thị Độ	Tuất 1 liệt sĩ	
549	Nguyễn Văn Chế	Tuất 1 liệt sĩ	
550	Hoàng Thị Xuân	Tuất 1 liệt sĩ	
551	Lưu Thị Tâm	Tuất TB, BB	
552	Trịnh Thị Sáu	Tuất CĐHH	
553	Lê Thị Hảo	Tuất CĐHH	
554	Vũ Thanh Chương	CĐHH	41
555	Nguyễn Thành Khánh	CĐHH	61
556	Nguyễn Đông Thành	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
557	Phạm Hải Đăng	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
558	Lê Hồng Sơn	QNXN 15-dưới 16 năm CT	
559	Trần Thanh Hải	TB	21
560	Nguyễn Văn Thìn	TB	31
561	Nguyễn Chí Thoan	TB	45
562	Vũ Văn Thành	TB + CĐHH	21/41
563	Phạm Hồng Tư	TB	25
564	Mạc Đình Sơn	TB	21
565	Nguyễn Quỳnh	TB	45
566	Nguyễn Xuân Phượng	TB	21
567	Phạm Xuân Lan	TB	21
568	Nguyễn Trọng Khái	TB	45
569	Tạ Đức Chủng	TB + BB	21/70
570	Nguyễn Duy Cần	TB	25
571	Trần Văn Cân/Trần Cân	TB + CĐHH	21/41
572	Trần Quang Bang	TB	46

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
573	Nguyễn Thị Thư	TB	23
574	Đoàn Văn Nừng	TB	51
575	Hoàng Thị Lợi	TB	21
576	Phan Trọng Liên	TB + CĐHH	61/35
577	Nguyễn Văn Hiền	TB + CĐHH	23/41
578	Nguyễn Quốc Đản	TB	44
579	Lê Quang Minh	TB + CĐHH	71/41
580	Lê Duy Minh	TB	61
581	Đồng Văn Minh	TB	75
582	Đinh Trọng Toán	TB	61
583	Nguyễn Hiền Triết	TB ĐB nặng	81
584	Đinh Ngọc Trí	BB	61
585	Nguyễn Trọng Bằng	BB + Tù đày	61
586	Nguyễn Huy Sơn	BB	61
587	Trần Huy Đức	BB	72
588	Lê Thị Huyền	TB B	21
589	Vũ Đức Tuấn	TB B	21
590	Nguyễn Thị Ghi	NPV TB, TB B 81% trở lên ĐB nặng	
591	Nguyễn Thị Viện	Tuất 1 liệt sĩ	
592	Nguyễn Thị Tình	Tuất 1 liệt sĩ	
593	Phạm Thị Thay	Tuất TB	
594	Nguyễn Thị Sản	Tuất BB	
595	Nguyễn Thị Hà	Tuất BB	
596	Nguyễn Tiến Nhự	Anh hùng LLVT	
597	Nguyễn Minh Quang	CĐHH	35
598	Đỗ Tất Duyệt	CĐHH	35
599	Đặng Xuân Đức	CĐHH	35
600	Nguyễn Văn Viên	CĐHH + TB	41/31

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
601	Nguyễn Quang Hân	CĐHH	61
602	Nguyễn Hữu Vãn	CĐHH	61
603	Vũ Văn Huỳnh	CĐHH + NPV CĐHH	85
604	Bùi Quang Chiến	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
605	Lê Quang Hiếu	Con đẻ CĐHH từ 61-80%	
606	Chu Việt Năm	QNXN 16-dưới 17 năm CT	
607	Nguyễn Văn Liệu	TB B + QNXN 16-dưới 17 năm CT	41
608	Nguyễn Tiến Duyên	TB	21
609	Dương Công Tấn	TB	31
610	Nguyễn Văn Tề	TB + BB	31/61
611	Lê Hồng Công	TB	41
612	Đặng Thị Gạch	Tuất 1 liệt sĩ hưởng ĐXND	
613	Nguyễn Thị Mai	Tuất BB	
614	Nguyễn Thị Hòa	Tuất BB	
615	Lê Minh Đức	TB + BB	68/61
616	Cao Thị Thu	Tuất CĐHH	
617	Nguyễn Thị Ngoan	Tuất CĐHH	
618	Nguyễn Đình Hồng	TB + BB	21/65
619	Bùi Ngọc Là	CĐHH	35
620	Nguyễn Thị Thảo	Tuất TB, TB B	
621	Nguyễn Văn Nghị	TB	21
622	Hoàng Thị Hạnh	Tuất TB	
623	Đinh Ngọc Bốn	TB	21
624	Hoàng Văn Linh	TB + CĐHH	21/41
625	Chu Xuân Đông	TB	23
626	Hoàng Văn Nậm	TB	69
627	Nguyễn Quang Tín	BB	61
628	Nguyễn Thị Hằng	Tuất 1 liệt sĩ	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Tỷ lệ (%)
629	Nguyễn Thị Tưa	Tuất 1 liệt sĩ	
630	Hoàng Thị Thông	Tuất 1 liệt sĩ	
631	Đoàn Xuân Nghị	Con đẻ CĐHH từ 81% trở lên	
632	Bùi Quang Tầm	Tù đày + TB + CĐHH	23/41
633	Đoàn Xuân Liêm	CĐHH	42
634	Nguyễn Thị Thực	Tuất 1 liệt sĩ	
635	Nguyễn Thị Hái	Tuất 1 liệt sĩ	
636	Nguyễn Hồng Anh	Tuất 1 liệt sĩ	
637	Nguyễn Minh Châu	Tuất 1 liệt sĩ	
638	Nguyễn Phúc Hưng	Tuất 1 liệt sĩ	
639	Phan Văn Ngà	CĐHH	35
640	Trần Quang Khải	CĐHH	35
641	Vũ Văn Quang	TB	41
642	Nguyễn Thị Trang	Tuất liệt sĩ	
643	Trần Anh Minh	Tuất liệt sĩ	
644	Trần Bảo Quốc	Tuất liệt sĩ	
645	Dương Thị Ái	Tuất CĐHH	
646	Nguyễn Thị Vân Khánh	Tuất CĐHH	
647	Nguyễn Thị Thịnh	Tuất CĐHH	
648	Lương Văn Song	TB	83
649	Nguyễn Thị Tịnh	NPV TB 81%	
650	Vũ Thị Báu	BB	41
651	Trương Thị Sinh	Tuất BB	
652	Trần Đình Giảng	CĐHH	35
653	Nguyễn Thị Lương	Tuất TB	